



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II.2020

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

HÀ NỘI, THÁNG 07 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 51

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Thùy	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Vũ Cẩm La Hương	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Minh Chính	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Trọng Quỳnh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Sang Ho Jung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị

Ban Tổng giám đốc

Bà Vũ Cẩm La Hương	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Mỹ Nga	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower,
số 88 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài hợp nhất chính
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020
đến ngày 30/06/2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS



Trần Thị Mỹ Nga
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		786.129.311.936	836.482.056.405
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		221.481.999.658	530.223.506.719
1. Tiền	111	V.1.	221.481.999.658	530.223.506.719
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.252.229.033	246.198.827.628
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	22.141.837.041	18.883.788.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	107.680.118.348	79.325.578.138
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	342.230.273.644	149.989.461.247
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.800.000.000)	(2.000.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		17.917.721.677	20.723.581.408
1. Hàng tồn kho	141	V.6.	17.917.721.677	20.723.581.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.477.361.568	39.336.140.650
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	76.969.697.720	38.862.781.126
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.	506.663.848	449.027.859
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.14.	1.000.000	24.331.665
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.053.306.799.750	2.073.157.575.018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		95.340.642.666	98.544.247.390
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	95.340.642.666	98.544.247.390
II. Tài sản cố định	220		1.001.488.148.576	893.785.571.566
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.	530.561.739.642	492.588.602.628
- Nguyên giá	222		688.502.077.461	606.414.082.550
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(157.940.337.819)	(113.825.479.922)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9.	470.926.408.934	401.196.968.938
- Nguyên giá	228		506.204.434.964	430.955.836.338
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.278.026.030)	(29.758.867.400)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.9.	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	68.790.991.041	239.384.251.312
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		68.790.991.041	239.384.251.312
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	15.224.000.000	15.584.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		239.100.000	599.100.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(125.100.000)	(125.100.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		15.110.000.000	15.110.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		872.463.017.467	825.859.504.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	475.169.570.415	399.846.049.476
2. Lợi thế thương mại	269	V.12.	397.293.447.052	426.013.455.274
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.839.436.111.686	2.909.639.631.423

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại 30/06/2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	1/1/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.065.403.720.025	1.974.071.216.654
I. Nợ ngắn hạn	310		1.799.209.740.135	1.690.932.332.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13.	145.544.472.802	96.913.654.655
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	409.456.067.019	504.083.533.089
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14.	86.922.073.099	62.736.639.454
4. Phải trả người lao động	314		127.430.263.097	106.343.494.592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	148.999.315.487	70.674.922.726
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	345.605.898.442	321.281.361.036
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	58.728.544.198	130.988.195.092
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18.	476.523.105.991	397.910.531.476
II. Nợ dài hạn	330		266.193.979.890	283.138.884.534
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		2.841.265.722	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16.	18.783.858.329	41.585.182.983
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.17.	989.589.038	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	234.898.345.098	238.090.136.398
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		8.680.921.703	3.463.565.153
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		774.032.391.661	935.568.414.769
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	774.032.391.661	935.568.414.769
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		815.897.350.000	815.897.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		815.897.350.000	815.897.350.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	65.976.720.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(232.709.246.226)	(124.756.931.761)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(124.756.931.761)	108.059.398.977
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(107.952.314.465)	(232.816.330.738)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		190.844.287.887	178.451.276.530
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.839.436.111.686	2.909.639.631.423

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Mạnh Phú



Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu B 02a - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/04/2019 đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/6/2020	Lũy kế từ đầu năm đến hết 30/6/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	486.180.574.134	342.066.351.925	728.633.166.081	628.093.031.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		486.180.574.134	342.066.351.925	728.633.166.081	628.093.031.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	321.642.487.540	188.456.243.943	565.382.684.218	359.644.028.007
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		164.538.086.594	153.610.107.982	163.250.481.863	268.449.003.614
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	22.794.603.890	26.517.484.559	23.242.618.723	26.953.856.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.821.336.606	10.107.199.689	29.596.537.439	17.912.675.559
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Lãi/(lỗ) từ hoạt động đầu tư vào công ty liên kết	24			(984.833.535)		(984.833.535)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	127.225.266.143	109.714.312.908	233.576.247.614	170.211.226.032
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	42.842.835.769	44.036.213.110	90.226.801.676	78.969.033.814
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2.443.251.966	15.285.033.299	(166.906.486.143)	27.325.091.060
12. Thu nhập khác	31	VI.6	156.752.511	2.309.737.318	2.063.770.601	4.652.103.991
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.885.193.658	6.384.094.928	3.357.564.317	9.663.903.286
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(368.441.147)	(4.074.357.610)	(1.293.793.716)	(5.011.799.295)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.074.810.819	11.210.675.689	(168.200.279.859)	22.313.291.765
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10		6.494.172.047		12.149.084.630
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2.027.098.662)		(2.027.098.662)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.074.810.819	6.743.602.304	(168.200.279.859)	12.191.305.797

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Phú

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		(174.323.693.558)	22.313.291.765
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		86.796.987.040	58.604.519.129
-	Các khoản dự phòng	03		800.000.000	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1.819.935.425	(25.969.022.851)
-	Chi phí lãi vay	06		29.139.463.198	17.570.120.809
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(55.767.307.895)	72.518.908.852
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(243.436.290.054)	(172.766.389.940)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.441.381.731	(11.507.663.651)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải)	11		27.734.144.591	604.198.749.728
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		35.745.991.158	(53.956.882.771)
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(30.404.988.363)	(16.398.428.465)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.298.950.680)	(22.936.173.976)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(264.986.019.512)	399.152.119.777
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(150.938.343.001)	(476.751.457.397)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.052.464.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(15.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.325.914.800	4.890.100.000
5.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		180.000.000	8.997.425.275
6.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29.724.263.123	5.916.360.270
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(110.655.701.078)	(471.947.571.852)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		382.348.284.291	331.244.893.281
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(313.838.814.962)	(251.441.088.883)
3.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
4.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.609.255.800)	(61.365.300.165)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		66.900.213.529	18.438.504.233
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(308.741.507.061)	(54.356.947.842)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		530.223.506.719	479.116.207.042
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	221.481.999.658	424.759.259.200

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hải



Nguyễn Mạnh Phú



Nguyễn Ngọc Thủy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nam Benchmark được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105824156 ngày 19/03/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 11 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 11 số 0105824156 ngày 10/06/2020 về thay đổi người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **815.897.350.000 VND** (Tám trăm mười lăm tỷ tám trăm chín mươi bảy triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là IBC.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý và tư vấn đầu tư, giáo dục đào tạo ngoại ngữ, trường mầm non.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động giáo dục đào tạo ngoại ngữ, trường mầm non.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 phố Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ về việc chỉ đạo cho phép học sinh, sinh viên nghỉ học phòng chống dịch Covid-19 tại văn bản số 716/VPCP-KGVX ngày 02/02/2020, các Sở giáo dục đào tạo tại các tỉnh, thành phố đã quyết định: Cho phép học sinh, sinh viên nghỉ học từ 03/02/2020 và đặc biệt quy định cách ly xã hội từ ngày 01/04/2020 đến ngày 22/04/2020 theo Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Các trung tâm dạy học của Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax – Công ty con đã tạm dừng hoạt động giảng dạy từ ngày 03/02/2020 đến ngày 11/05/2020 dẫn đến sự sụt giảm đáng kể về doanh thu và lợi nhuận của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 như sau:

Danh sách công ty con trực tiếp:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1. Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	Số 149 Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội	Giáo dục khác chưa phân vào đâu	79,69%	79,69%
2. Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten	Tầng 10, số 14 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội	Giáo dục mầm non	95,49%	95,49%
3. Công ty Cổ phần English Now Global	Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Giáo dục khác chưa phân vào đâu	80,00%	80,00%
4. Công ty Cổ phần Trường liên cấp Firbank Australia	Tầng 4, tòa tháp A, tòa nhà Sky City Tower, số 88 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội	Giáo dục tiểu học	51,00%	51,00%

Danh sách công ty liên kết:

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Studynet (là công ty liên kết của công ty con – Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax) có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà TTC, lô B1A, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là hoạt động giáo dục khác chưa phân vào đâu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax tại công ty liên kết là 49,00% tương ứng tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty tại Công ty liên kết là 39,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ vốn góp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (“VND”), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua công ty con hoặc mua các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được trình bày riêng như một tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giá gốc của lợi thế thương mại phát sinh là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó từ 05 đến 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Tại ngày 30/06/2020, Công ty không có khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn cần trích lập dự phòng.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm>
Nhà cửa vật kiến trúc	03 - 25
Phương tiện vận tải	10
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm Quyền sử dụng đất, Phần mềm máy tính và Bản quyền chương trình đào tạo tiếng Anh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 05 năm.

Bản quyền chương trình đào tạo tiếng Anh

Nguyên giá của nhãn hiệu, bản quyền tác giả, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền tác giả, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng Dự án Apax Leaders, Dự án Apax Online và một số dự án khác chưa hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apax Leaders, chi phí triển khai chương trình Leader in me, chi phí thuê địa điểm kinh doanh, chi phí thành lập và các chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apax Leaders: Chi phí đầu tư của các trung tâm trong giai đoạn đầu tư không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí triển khai chương trình dự án Leader in me: Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình Leader in me, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh: Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ theo thời gian thuê thực tế theo thỏa thuận trên hợp đồng thuê.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Trung tâm trước ngày đạt đủ điều kiện hoạt động và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Trung tâm chính thức đi vào hoạt động.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí thi công nội thất các trung tâm phải trả, trích trước chi phí ghi danh học sinh và các khoản chi phí phải trả khác, là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả. Chi phí lãi vay được trích trước căn cứ vào các Hợp đồng vay và các kế ước vay từng lần.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền thu học phí của học sinh đã trả trước cho cả khóa học nhưng học sinh chưa hoàn thành khóa học, các khóa học có thời hạn một hoặc nhiều kỳ kế toán. Số tiền học phí học sinh đã trả trước được phân bổ và ghi nhận doanh thu từng kỳ theo thời gian học thực tế của từng học sinh.

Các khoản tiền thu trước học phí của học sinh nhưng học sinh chưa được bắt đầu học được phân loại sang khoản mục người mua trả tiền trước.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Theo phương pháp lãi suất thực tế: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.
- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa và doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn; doanh thu hoạt động giáo dục đào tạo.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi cho vay và thu cổ tức.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá và các khoản chi phí tài chính khác.

19. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức không chịu thuế GTGT đối với doanh thu từ hoạt động giáo dục đào tạo tiếng Anh, đào tạo mầm non; thuế suất 10% đối với doanh thu hoạt động tư vấn, doanh thu bán đồng phục học sinh và vận chuyển học sinh,.....

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận vào báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi tăng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt (i)	108.497.013.475	107.271.050.386
Tiền gửi ngân hàng	99.621.187.677	395.046.136.827
Tiền gửi tại Công ty chứng khoán (ii)	351.001.506	367.001.506
Tiền đang chuyển (iii)	13.012.797.000	27.539.318.000
Cộng	221.481.999.658	530.223.506.719

Ghi chú

(i) Số dư tiền mặt tại Văn phòng các Công ty và các trung tâm tại ngày 30/06/2020 như sau:

Trung tâm	30/06/2020	1/1/2020
Văn phòng Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings	105.786.263	175.029.462
Văn phòng Công ty Cổ phần English Now Global	27.074.029	28.253.734
Văn phòng Công ty Cổ phần Phát triển giáo dục Igarten	5.277.616.061	1.000.869.958
Trường mầm non Steame Thanh Xuân 4	2.500.000.000	-
Trường mầm non Steame Đống Đa	2.500.000.000	-
Trường mầm non Steame Bắc Từ Liêm 1	2.500.000.000	-
Trường mầm non Steame Hoàng Mai 2	2.500.000.000	-
Trường mầm non Steame Hạ Long 2	2.500.000.000	-
Trường mầm non Steame Cầu Giấy	2.500.000.000	-
Trường mầm non Đại Từ	-	2.503.134.975
Trường mầm non Xuân Diệu	-	2.502.932.386
Trường mầm non Kosmo	-	2.502.000.000
Trường mầm non Cái Dăm	-	2.500.776.000
Trường mầm non Nam Định	-	2.501.676.000
Văn phòng Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax	999.827.634	1.716.763.125
Trung tâm Bình Dương	746.715.658	910.949.058
Trung tâm Bắc Giang CO.OP Mart	743.272.000	928.980.000
Trung tâm Bắc Ninh	740.493.250	793.457.250
Trung tâm Từ Sơn	746.327.250	790.869.250
Trung tâm Cần Thơ 1	757.100.000	(**)
Trung tâm Võ Thị Sáu - Biên Hòa - Đồng Nai	746.887.432	926.260.432
Trung tâm Đà Nẵng 1	741.659.614	977.374.704
Trung tâm Đà Nẵng 2	743.672.834	927.521.000
Trung tâm Gia Lai	747.568.000	928.045.000
Trung tâm Hòa Bình	745.360.000	(**)
Trung tâm Nguyễn Chí Thanh - HCM	747.772.267	927.719.267
Trung tâm Hai Bà Trưng	745.657.093	787.446.800
Trung tâm Sương Nguyệt Ánh	743.669.500	778.253.900

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Trung tâm Cộng Hòa	749.419.288	806.710.249
Trung tâm Phan Văn Trị 1	741.731.500	923.431.600
Trung tâm Phan Xích Long	749.419.300	924.834.000
Trung tâm Sài Gòn Pearl	749.238.270	921.885.800
Trung tâm Võ Văn Tần	743.207.600	784.457.000
Trung tâm Nguyễn Thị Thập 1	747.725.181	929.994.181
Trung tâm Trần Bình Trọng	741.090.000	924.228.000
Trung tâm Lê Văn Việt	743.883.500	910.673.500
Trung tâm Trường Chinh	746.585.500	912.483.000
Trung tâm Trần Đình Xu	748.532.000	778.847.000
Trung tâm Phạm Đình Hồ	742.695.000	925.233.000
Trung tâm Him Lam	749.087.000	923.517.000
Trung tâm Nguyễn Gia Trí - D2 - Bình Thạnh	741.429.307	925.465.307
Trung tâm Tân Phú	741.265.000	927.135.000
Trung tâm Lạc Long Quân	741.892.333	929.594.000
Trung tâm Bắc Hải	748.663.250	926.075.000
Trung tâm Võ Văn Ngân	745.188.000	922.265.000
Trung tâm Lê Văn Sỹ	742.437.000	788.805.000
Trung tâm Phạm Văn Hai	747.480.000	926.777.000
Trung tâm Phan Huy Ích	746.142.500	921.165.000
Trung tâm Quang Trung - Gò Vấp	741.213.000	925.861.000
Trung tâm Thanh Đa - Bình Quới - Bình Thạnh	741.302.500	920.285.000
Trung tâm Tân Lửa - Tân Bình	746.517.000	927.011.000
Trung tâm Hồng Hà - Phú Nhuận	749.070.000	(**)
Trung tâm Trần Trọng Cung	746.745.000	927.710.000
Trung tâm Nguyễn Duy Trinh	740.763.000	927.864.000
Trung tâm Tân Hòa Đông	744.936.000	928.275.000
Trung tâm Nguyễn Tri Phương	745.300.000	929.500.000
Trung tâm Phan Văn Hớn	746.598.000	927.045.000
Trung tâm Phan Văn Trị 2	745.300.000	929.800.000
Trung tâm Lê Đức Thọ - HCM	742.334.500	967.155.000
Trung tâm Phạm Văn Đồng - HCM	740.985.000	(**)
Trung tâm Nguyễn Sơn - HCM	746.940.000	(**)
Trung tâm Hậu Giang 2	751.000.000	(**)
Trung tâm Gia Hòa	746.730.000	(**)
Trung tâm Hải Dương 1	743.053.000	772.830.000
Trung tâm Hải Dương 2	746.020.000	(**)
Trung tâm Định Công	741.240.527	976.617.427
Trung tâm Hà Đông 1	739.999.808	807.388.458
Trung tâm Hà Đông 2	746.343.719	786.597.556
Trung tâm Hoàng Đạo Thúy	740.417.799	756.121.499
Trung tâm Hoàng Quốc Việt	746.949.527	924.594.114
Trung tâm Kim Liên	742.707.779	783.277.976

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Trung tâm Lê Đại Hành	742.722.636	983.892.852
Trung tâm Láng Hạ	742.244.669	774.999.262
Trung tâm Nguyễn Sơn	748.473.595	781.820.761
Trung tâm Trần Hưng Đạo	742.129.797	922.092.797
Trung tâm Thụy Khuê	742.264.188	958.313.498
Trung tâm Times City	742.064.287	976.372.787
Trung tâm Mỹ Đình	743.960.069	773.526.969
Trung tâm Lý Thường Kiệt	743.664.246	970.475.000
Trung tâm Cầu Giấy	743.872.379	974.991.581
Trung Tâm Tây Sơn	741.022.844	800.951.844
Trung tâm Nguyễn Chí Thanh	(*)	803.767.354
Trung tâm Long Biên	(*)	794.334.500
Trung tâm Linh Đàm	742.898.089	990.186.789
Trung tâm Hoàng Đạo Thúy 2	746.809.000	807.971.000
Trung tâm Xala Hà Đông	741.608.976	997.144.643
Trung tâm Núi Trúc	741.429.000	791.072.000
Trung tâm Trung Văn	(*)	797.559.719
Trung tâm Xuân Diệu	739.601.000	980.240.000
Trung tâm Trung Kính	747.383.748	990.856.223
Trung tâm Nguyễn Tuân	749.413.000	779.900.000
Trung tâm Vinhomes Gardenia	740.881.482	971.317.000
Trung tâm Phạm Văn Đồng	748.794.000	987.259.000
Trung tâm MIPEC Long Biên	739.960.000	772.483.000
Trung tâm Sun Lương Yên	741.328.000	990.680.000
Trung tâm Hà Đông 3	741.726.000	783.313.000
Trung tâm Vĩnh Hưng	744.885.000	986.950.000
Trung tâm FIVE STAR - Kim Giang	747.576.342	981.200.000
Trung tâm Phan Đình Phùng	746.096.000	996.441.000
Trung tâm Trương Định	743.288.000	772.763.000
Trung tâm GOLDEN PALACE	742.084.500	984.154.000
Trung tâm Lê Trọng Tấn	745.059.000	802.060.000
Trung tâm TM Chợ Hàng Da	740.562.000	929.050.000
Trung tâm Ngoại Giao Đoàn	741.901.000	970.521.000
Trung tâm Linh Đàm 2	742.002.000	(**)
Trung tâm Green Park Việt Hưng	748.944.000	(**)
Trung tâm Hà Nam 1	749.124.000	964.553.000
Trung tâm Quang Trung - Hải Phòng	747.027.719	785.803.719
Trung tâm Lê Hồng Phong	748.617.250	770.812.750
Trung tâm Trần Nguyên Hãn	740.000.000	(**)
Trung tâm Hà Tĩnh	741.625.000	(**)
Trung tâm Huế 1	741.894.700	924.212.700
Trung tâm Hưng Yên 1	745.691.900	767.884.000
Trung tâm Rạch Giá - Kiên Giang	720.700.000	(**)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trung tâm Lào cai 1	747.772.000	987.765.000
Trung tâm Vinh 1	743.752.500	920.759.400
Trung tâm Vinh 2	746.380.681	972.402.000
Trung tâm Vinh 3	741.677.000	(**)
Trung tâm Ninh Bình 1	748.373.000	983.847.000
Trung tâm Nha Trang 1	747.335.000	(**)
Trung tâm Việt Trì Phú Thọ 1	747.589.500	985.525.500
Trung tâm Phú Thọ 2	742.640.000	(**)
Trung tâm Quảng Bình 1	752.102.000	(**)
Trung tâm Hạ Long Quảng Ninh 1	740.139.073	921.445.000
Trung tâm Bãi Cháy	739.809.156	923.559.156
Trung tâm Cẩm Phả	740.154.500	905.837.500
Trung Tâm Ưông Bí	747.953.000	976.817.000
Trung tâm Móng Cái	747.390.000	(**)
Trung tâm Thái Bình 1	741.757.625	992.079.425
Trung tâm Lê Lợi- Thanh Hóa	739.694.700	986.798.000
Trung tâm Thái Nguyên 1	742.547.000	987.439.000
Trung tâm Vĩnh Phúc 1	739.609.645	981.736.645
Trung tâm Vĩnh Phúc 2	743.882.606	975.515.544
Trung tâm Phúc Yên Plaza	740.464.000	903.924.000
Trung Tâm Vũng Tàu 1	748.624.500	913.852.500
Cộng	108.497.013.475	107.271.050.386

(*) Trung tâm đã đóng cửa không còn hoạt động

(**) Tại thời điểm đầu năm, trung tâm này chưa đi vào hoạt động

(ii) Là khoản tiền gửi tại tài khoản nhà đầu tư của Công ty chứng khoán

(iii) Tiền đang chuyển là tiền đang chuyển giữa các ngân hàng và tiền học viên thanh toán qua thẻ ngân hàng nhưng tiền chưa chuyển về tài khoản Công ty

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	15.110.000.000	15.110.000.000	15.110.000.000	15.110.000.000
Cộng	15.110.000.000	15.110.000.000	15.110.000.000	15.110.000.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(i) Khoản trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn trái phiếu 7 năm từ ngày 19/12/2018 đến ngày 19/12/2025. Lãi suất bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, 1 năm trả lãi một lần.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần May Nam Định	-	-	360.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng X18	125.100.000	125.100.000	125.100.000	125.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Tây Hồ	114.000.000	-	114.000.000	-
Cộng	239.100.000	125.100.000	599.100.000	125.100.000

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí	4.000.000.000	(2.800.000.000)	4.000.000.000	(2.000.000.000)
Công ty CP Đầu tư An toàn Safeinvest	11.701.294.000	-	6.501.000.000	-
Công ty CP Phát triển giáo dục Igarten	3.400.000.000	-	-	-
Công ty cổ phần Soya Garden	1.394.444.434	-	-	-
Các đối tượng khác	1.646.098.607	-	8.382.788.243	-
Cộng	22.141.837.041	(2.800.000.000)	18.883.788.243	(2.000.000.000)

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần thiết kế hạ tầng cơ sở	36.173.144.216	-	30.374.045.068	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hà Nội	52.493.459.384	-	29.122.680.410	-
Visang Education Inc	4.677.912.462	-	4.677.912.462	-
Các đối tượng khác	14.335.602.286	-	15.150.940.198	-
Cộng	107.680.118.348	-	79.325.578.138	-

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***5. Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	348.353.687.343	-	149.989.461.247	-
Tạm ứng	6.694.859.719	-	12.765.753.807	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	316.875.998.786	-	114.353.654.120	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (1)	9.302.820.822	-	40.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam (2)	42.330.000.000	-	42.330.000.000	-
Nguyễn Ngọc Thùy (3)	233.787.597.500	-	-	-
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình TCT (4)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Các đối tượng khác	1.455.580.464	-	1.223.654.120	-
Phải thu khác	24.782.828.838	-	22.870.053.320	-
Nguyễn Ngọc Thùy (3)	22.656.630.685	-	-	-
Nguyễn Thị Xuân Mai (5)	-	-	20.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool	1.055.708.820	-	1.084.762.820	-
Các đối tượng khác	1.070.489.333	-	1.185.290.500	-
b) Dài hạn	95.340.642.666	-	98.544.247.390	-
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	95.340.642.666	-	98.544.247.390	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup (6)	26.957.227.771	-	26.957.227.771	-
Công ty Cổ phần Nam Hải	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
Đặt cọc thuê mặt bằng	64.256.307.396	-	67.883.982.760	-
Các đối tượng khác	2.027.107.499	-	1.603.036.859	-
Cộng	443.694.330.009	-	248.533.708.637	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

- (1) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân và Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered đang được dùng để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng này.
- (2) Khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Terra Gold Việt Nam theo Thỏa thuận hợp tác số 50/2019/TTHT/TG-APAX ngày 10/06/2019 về việc nhận chuyển nhượng “phần dự án trường học” trên khu đất thực hiện dự án: Tổ hợp công trình hỗn hợp thương mại dịch vụ, văn phòng, nhà ở, nhà trẻ và trường học tại số 423 Minh Khai, phường Vĩnh Tuy. Tiến độ hoàn thành sẽ là trong quý 4 năm 2020.
- (3) Là khoản đặt cọc và lãi đặt cọc mua cổ phần của Công ty CP Anh ngữ Apax theo thỏa thuận chuyển nhượng ngày 02/01/2020.
- (4) Đặt cọc tại ngày 31/12/2019 cho Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Công trình TCT theo hợp đồng số HĐNT 01/2018 và Phụ lục tháng 12/2019 về việc thi công thiết kế nội thất cho 12 điểm trường mầm non của Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 108 tỷ VND, thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2020.
- (5) Là khoản phải thu khác từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2409/2019/HĐHT/APAX-NTXM với bà Nguyễn Thị Xuân Mai để thực hiện chuyển nhượng bất động sản tại các vị trí Trung Liệt, Cát Linh, Nghĩa Đô - TP. Hà Nội. Tại thời điểm 30/06/2020, Hợp đồng này đã dừng thực hiện.
- (6) Khoản ký cược, ký quỹ dài hạn theo hợp đồng thuê các điểm trường mầm non cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup.

c) **Phải thu khác là các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.596.800	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	14.387.789.696	-	19.942.977.561	-
Hàng hoá	3.502.335.181	-	780.603.847	-
Cộng	17.917.721.677	-	20.723.581.408	-

7. Nợ xấu

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán đã trích lập dự phòng				
Công ty CP Chứng khoán	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000
Dầu khí				
Cộng	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	2.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Số dư ngày 01/01/2020		582.178.232.954	12.673.234.455	7.248.081.035	4.314.534.106	606.414.082.550	
Mua trong kỳ		11.285.025.271	33.400.000	-	-	11.318.425.271	
Đầu tư XDCB hoàn thành		85.508.410.298	-	-	-	85.508.410.298	
Thanh lý, nhượng bán		(13.153.760.755)	-	-	-	(13.153.760.755)	
Giảm khác		(1.585.079.903)	-	-	-	(1.585.079.903)	
Số dư ngày 30/06/2020		664.232.827.865	12.706.634.455	7.248.081.035	4.314.534.106	688.502.077.461	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020		102.758.533.363	9.645.716.062	1.148.963.136	272.267.361	113.825.479.922	
Khấu hao trong kỳ		51.066.758.926	572.621.881	361.404.768	619.165.949	52.619.951.524	
Tăng khác		-	-	-	280.281.562	280.281.562	
Thanh lý, nhượng bán		(7.554.552.573)	-	-	(5.715.711)	(7.560.268.284)	
Giảm khác		(1.219.391.194)	-	-	(5.715.711)	(1.225.106.905)	
Số dư ngày 30/06/2020		145.051.348.522	10.218.337.943	1.510.367.904	1.160.283.450	157.940.337.819	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020		479.419.699.591	3.027.518.393	6.099.117.899	4.042.266.745	492.588.602.628	
Tại ngày 30/06/2020		519.181.479.343	2.488.296.512	5.737.713.131	3.154.250.656	530.561.739.642	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	Chương trình giảng dạy	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2020		323.236.414.905	105.258.067.656	2.461.353.777	-	430.955.836.338	
Mua trong kỳ		55.140.894.000	-	316.170.000	19.691.534.626	75.148.598.626	
Tăng khác		100.000.000	-	-	-	100.000.000	
Số dư ngày 30/06/2020		378.477.308.905	105.258.067.656	2.777.523.777	19.691.534.626	506.204.434.964	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2020		-	27.808.826.040	1.950.041.360	-	29.758.867.400	
Khấu hao trong kỳ		-	5.254.003.086	101.059.422	164.096.122	5.519.158.630	
Số dư ngày 30/06/2020		-	33.062.829.126	2.051.100.782	164.096.122	35.278.026.030	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2020		323.236.414.905	77.449.241.616	511.312.417	-	401.196.968.938	
Tại ngày 30/06/2020		378.477.308.905	72.195.238.530	726.422.995	19.527.438.504	470.926.408.934	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.790.991.041	239.384.251.312
Dự án Apax Leader (1)	37.505.383.536	182.710.611.286
Dự án Apax Online (2)	-	24.034.776.941
Dự án Chương trình giảng dạy Steam e Garden (3)	-	17.734.755.477
Chi phí phát triển dự án các điểm trường	19.626.292.197	7.827.240.906
Các dự án khác	11.659.315.308	7.076.866.702
Cộng	68.790.991.041	239.384.251.312

(1) Chi phí đầu tư xây dựng các Trung tâm đào tạo thuộc dự án Apax Leader tại Công ty con - Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax đang trong quá trình xây dựng, lắp đặt.

(2) Chi phí thực hiện chương trình đào tạo tiếng anh online được thành lập theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 02/01/2019.

(3) Chi phí thực hiện bộ chương trình giảng dạy Steamer Garten nhằm phát triển các sản phẩm hỗ trợ về hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần phát triển Giáo dục Igarten theo hợp đồng cung cấp dịch vụ số 3009/2019/HDDV ngày 30/09/2019.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	76.969.697.720	38.862.781.126
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh	24.219.733.503	22.725.414.525
Chi phí bảo hiểm	165.995.422	164.852.786
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	943.220.520	1.055.253.075
Chi phí ghi danh học sinh	38.681.431.785	-
Chi phí thành lập doanh nghiệp	1.637.401.742	-
Chi phí trả trước khác	11.321.914.748	14.917.260.740
b) Dài hạn	475.169.570.415	399.846.049.476
Chi phí thiết lập cơ sở vật chất các trung tâm dự án Apax Leader (1)	304.555.353.404	240.138.448.984
Chương trình Leader in me (2)	97.456.087.291	107.360.555.434
Chương trình Apax Online (3)	32.112.381.356	-
Chi phí mua bản quyền phần mềm	345.538.609	106.544.426
Chi phí thành lập doanh nghiệp	15.397.803.343	6.289.669.248
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.588.883.799	23.359.675.159
Chi phí thi công nội thất	1.821.105.149	3.199.141.837
Chi phí trả trước khác	8.892.417.464	19.392.014.388
Cộng	552.139.268.135	438.708.830.602

(1) Chi phí thiết lập cơ sở vật chất của các trung tâm Apax Leader đã đi vào hoạt động

(2) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình Leader in me

(3) Các khoản chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai chương trình đào tạo tiếng anh online

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

12. Lợi thế thương mại

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	426.013.455.274	483.453.471.718
Tăng trong kỳ	-	-
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(28.720.008.222)	(28.720.008.222)
Tại ngày cuối kỳ	397.293.447.052	454.733.463.496

Lợi thế thương mại phát sinh do mua công ty con - Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax.

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2020		1/1/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Mạc Xuân Chiến	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Chungdahm Learning, Inc	11.062.850.000	11.062.850.000	5.132.250.000	5.132.250.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ ca Thăng Long	10.908.357.984	10.908.357.984	6.250.309.568	6.250.309.568
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bộ Ba	5.011.742.795	5.011.742.795	5.011.742.795	5.011.742.795
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư và Xây dựng công trình TCT	9.176.607.904	9.176.607.904	9.050.676.638	9.050.676.638
Công ty CP Quản lý tài sản Dzambala	1.302.917.400	1.302.917.400	1.302.917.400	1.302.917.400
Công ty TNHH KPMG	1.384.748.200	1.384.748.200	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư EduLand	1.302.917.400	1.302.917.400	-	-
Các đối tượng khác	105.394.331.119	105.394.331.119	62.665.758.254	62.665.758.254
Cộng	145.544.472.802	145.544.472.802	96.913.654.655	96.913.654.655

b) *Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**13. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn	409.456.067.019	504.083.533.089
Trung tâm Hai Bà Trưng	17.647.971.948	22.939.715.457
Trung tâm Bình Dương	14.641.834.500	12.656.744.190
Trung tâm Lê Hồng Phong	13.526.625.112	14.664.743.813
Trung tâm Lê Lợi- Thanh Hóa	12.981.683.439	11.268.169.739
Trung tâm Quang Trung - Hải Phòng	10.965.342.436	12.922.416.588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Trung tâm Nguyễn Gia Trí - D2 - Bình Thạnh	10.887.367.545	13.870.887.544
Trung Tâm Vũng Tàu 1	10.214.404.500	12.933.872.500
Trung tâm Phan Văn Trị 1	9.361.019.633	10.874.180.833
Trung tâm Cộng Hòa	9.290.988.759	12.146.281.254
Trung tâm Quang Trung - Gò Vấp	8.561.671.000	6.255.346.000
Trung tâm Nguyễn Thị Thập 1	8.253.779.000	8.346.810.666
Trung tâm Gia Lai	7.438.086.750	5.167.073.750
Trung tâm Sài Gòn Pearl	7.223.628.667	5.645.804.209
Trung tâm Vô Văn Ngân	7.027.324.000	6.659.937.000
Trung tâm Lê Văn Việt	7.001.489.500	11.143.515.000
Trung tâm Trần Bình Trọng	6.539.480.555	6.776.367.555
Trung tâm Him Lam	6.486.348.250	10.509.632.270
Trung tâm Việt Trì Phú Thọ 1	6.344.500.317	5.769.610.217
Trung tâm Vô Văn Tân	6.153.534.459	6.861.118.959
Trung tâm Phạm Văn Hai	6.118.300.000	5.787.527.250
Trung tâm Trường Chinh	6.115.228.166	7.636.672.334
Trung tâm Phan Xích Long	5.945.312.000	6.931.166.100
Trung tâm Vinh 1	4.517.889.126	7.951.817.826
Trung tâm Linh Đàm	4.186.173.993	13.048.722.021
Trung tâm Thụy Khuê	3.493.286.282	8.595.799.049
Trung tâm Times City	2.791.047.745	8.074.297.812
Trung tâm Nguyễn Chí Thanh	1.262.100.868	8.624.903.236
Các trung tâm còn lại	194.479.648.469	240.020.399.917
b) Dài hạn	2.841.265.722	-
Các đối tượng khác	2.841.265.722	-
Cộng	412.297.332.741	504.083.533.089

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	1/1/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND
				30/06/2020
Phải nộp				
Thuế GTGT	460.884.695	3.652.121.102	639.793.458	3.473.212.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp]	31.368.307.043	-	2.298.950.680	29.069.356.363
Thuế thu nhập cá nhân	29.750.135.961	43.614.866.914	21.382.127.496	51.982.875.379
Các loại thuế khác	-	1.263.010.275	299.412.759	963.597.516
Phí, lệ phí và các khoản phả	1.157.311.755	278.662.747	2.943.000	1.433.031.502
Cộng	62.736.639.454	48.808.661.038	24.623.227.393	86.922.073.099
b) Phải thu				
Thuế GTGT	23.831.665	23.831.665	-	-
Các loại thuế khác	500.000	500.000	1.000.000	1.000.000
Cộng	24.331.665	24.331.665	1.000.000	1.000.000

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

15. Chi phí phải trả	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	148.999.315.487	70.674.922.726
Trích trước chi phí thi công nội thất các trung tâm (1)	15.875.807.322	16.770.186.517
Trích trước chi phí ghi danh học sinh (2)	86.392.863.573	23.286.250.000
Trích trước chi phí lương, thưởng	26.872.737.919	16.504.192.809
Trích trước chi phí nhượng quyền	-	6.975.000.000
Trích trước chi phí thuê địa điểm kinh doanh	10.449.707.352	2.754.509.144
Trích trước chi phí lãi vay	787.212.774	130.718.491
Trích trước chi phí khác	8.620.986.547	4.254.065.765
Cộng	148.999.315.487	70.674.922.726

(1) Là giá trị tài sản ghi nhận hoàn thành đưa vào sử dụng tạm tăng tại các trung tâm

(2) Khoản trích trước thể hiện giá trị tiền bản quyền phải trả cho nhà cung cấp theo điều khoản của hợp đồng và số lượng học sinh đã tham gia học trong năm

16. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	345.605.898.442	321.281.361.036
Tiền học phí thu trước	345.605.898.442	321.281.361.036
<i>b) Dài hạn</i>	18.783.858.329	41.585.182.983
Tiền học phí thu trước	18.783.858.329	41.585.182.983
Cộng	364.389.756.771	362.866.544.019

17. Phải trả khác	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	58.728.544.198	130.988.195.092
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	38.038.294.054	6.005.373.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	592.000.000	536.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.098.250.144	124.446.821.925
<i>Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Academy (i)</i>	<i>2.431.200.571</i>	<i>5.146.836.836</i>
<i>Công ty cổ phần Anh ngữ Apax Speedy (i)</i>	<i>1.016.494.457</i>	<i>1.196.941.030</i>
<i>Chungdahm Learning, Inc (ii)</i>	<i>5.877.107.550</i>	<i>5.877.107.550</i>
<i>Nguyễn Ngọc Thủy (ii)</i>	<i>316.772.250</i>	<i>99.661.772.250</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>10.456.675.316</i>	<i>12.564.164.259</i>
<i>b) Dài hạn</i>	989.589.038	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	989.589.038	-
Cộng	59.718.133.236	130.988.195.092

(i) Khoản phải trả do thu hộ tiền hàng hóa bán cho các Công ty cùng Tập đoàn

(ii) Là khoản cổ tức còn phải trả cho cổ đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2020		Trong kỳ		1/1/2020		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	476.523.105.991	476.523.105.991	421.470.859.447	342.858.284.932	397.910.531.476	397.910.531.476	
a1) <i>Vay ngắn hạn</i>	379.116.384.429	379.116.384.429	383.261.364.045	295.421.563.216	291.276.583.600	291.276.583.600	
Công ty Cổ phần Studynet (1)	2.800.000.000	2.800.000.000	-	-	2.800.000.000	2.800.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (2)	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	368.666.384.429	368.666.384.429	377.111.364.045	285.921.563.216	277.476.583.600	277.476.583.600	
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục E-Group Ông Lê Đình Đạo (4)	150.000.000	150.000.000	150.000.000	-	-	-	
Bà Nguyễn Thị Hai Yến (5)	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
				2.500.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
a2) <i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	97.406.721.562	97.406.721.562	38.209.495.402	47.436.721.716	106.633.947.876	106.633.947.876	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	121.967.208	121.967.208	60.983.604	60.983.604	121.967.208	121.967.208	
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered	5.625.699.480	5.625.699.480	2.898.256.866	2.613.538.054	5.340.980.668	5.340.980.668	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	81.676.799.942	81.676.799.942	34.768.000.000	13.762.200.058	60.671.000.000	60.671.000.000	
Bà Vũ Cẩm La Hương (6)	-	-	-	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	
Bà Trương Thị Tâm (7)	9.982.254.932	9.982.254.932	482.254.932	15.000.000.000	24.500.000.000	24.500.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Địa chỉ: Tầng 4, tòa tháp A, toà nhà Sky City Tower,
số 88 Láng Hạ, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020
đến ngày 30/06/2020

Mẫu số B 09a - DN/HN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

b) Dài hạn	234.898.345.098	234.898.345.098	36.460.996.854	39.652.788.154	238.090.136.398	238.090.136.398
<i>Vay dài hạn</i>	<i>234.898.345.098</i>	<i>234.898.345.098</i>	<i>36.460.996.854</i>	<i>39.652.788.154</i>	<i>238.090.136.398</i>	<i>238.090.136.398</i>
Bà Vũ Cẩm La Hương (6)	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (8)	50.819.696	50.819.696	-	60.983.604	111.803.300	111.803.300
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (9)	9.368.202.398	9.368.202.398	-	2.898.256.866	12.266.459.264	12.266.459.264
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (10)	106.115.297.239	106.115.297.239	20.351.972.700	36.693.547.684	122.456.872.223	122.456.872.223
Trái phiếu phát hành (11)	103.364.025.765	103.364.025.765	109.024.154	-	103.255.001.611	103.255.001.611
Tổng cộng	711.421.451.089	711.421.451.089	457.931.856.301	382.511.073.086	636.000.667.874	636.000.667.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Vay ngắn hạn

- (1) Khoản vay Công ty Cổ phần Studynet theo Hợp đồng cho vay tiền số 020/HDV-CN/2015/Apax ngày 15/01/2015 với lãi suất 0%, thời hạn vay đến ngày 15/10/2018. Tại thời điểm 30/06/2020, Công ty Cổ phần Studynet đã dừng hoạt động, do đó Công ty chưa tiến hành tất toán khoản vay này.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered theo Thư cấp tín dụng (Hạn mức không cam kết) số BFL/112019-780 ngày 07/11/2019, hạn mức tín dụng được chỉ định cho Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng), lãi suất biên độ tối thiểu 3%/năm cộng với chi phí vốn của Ngân hàng, thời hạn tối đa mỗi khoản vay là 6 tháng. Mục đích để tài trợ vốn lưu động theo nhu cầu kinh doanh bình thường của bên Vay (thanh toán lương, mua bán quyền, thiết bị, chi phí hoạt động các dịch vụ liên quan). Tài sản đảm bảo là Hợp đồng cầm cố tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng, Bảo lãnh cá nhân của ông Nguyễn Mạnh Phú và bà Nguyễn Thị Hương Liên.
- (3) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng:

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/8674692/HĐTD ngày 05/07/2019. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi tỷ đồng) với lãi suất theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản đảm bảo là bất động sản và hợp đồng tiền gửi của bà Nguyễn Thị Thu Hương và ông Nguyễn Ngọc Thủy; Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng của Công ty tại BIDV Thanh Xuân. Phụ lục hợp đồng số 01.1/2019/8674692/PLHĐTD ngày 22/01/2020 về việc nâng cấp hạn mức tín dụng thường xuyên từ 250.000.000.000 đồng lên 325.000.000.000 đồng kể từ ngày ký phụ lục này.

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/9930077/HĐTD ngày 30/09/2019 và Phụ lục hợp đồng số 01/2019/9930077/HĐTD.1 ngày 14/01/2020 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân. Hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời gian cấp hạn mức đến ngày 31/08/2020. Lãi suất và thời hạn vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

- (4) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 01/2019/HĐVT/LDDAO-IGARTEN ngày 04/04/2019 với ông Lê Đình Đạo. Số tiền vay là 01 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày giải ngân thực tế, lãi suất cho vay là 13,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (5) Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 05/2019/HĐVT/HAIYEN-IGARTEN ngày 11/10/2019 với bà Nguyễn Thị Hải Yến. Số tiền vay là 02 tỷ đồng, thời hạn vay đến hết ngày 10/04/2021, lãi suất cho vay là 11%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (6) Khoản vay bà Vũ Cẩm La Hương theo 02 Hợp đồng:
Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 04/2019/HĐVT/LAHUONG-IGARTEN ngày 25/04/2019 và Phụ lục hợp đồng số 04/2019/HĐVT/LAHUONG-IGARTEN ngày 01/07/2019 với bà Vũ Cẩm La Hương. Số tiền vay là 12 tỷ đồng, thời hạn vay được gia hạn đến hết ngày 25/10/2020, lãi suất cho vay là 13,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
Khoản vay theo hợp đồng vay tiền số 03/2019/HĐVT/LAHUONG-IGARTEN ngày 19/04/2019 và Phụ lục hợp đồng số 03/2019/HĐVT/LAHUONG-IGARTEN ngày 01/07/2019 với bà Vũ Cẩm La Hương. Số tiền vay là 11 tỷ đồng, thời hạn vay được gia hạn đến hết ngày 10/10/2020, lãi suất cho vay là 13,5%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay tiền số 11.06/2020/HĐVT/TTTAM-APAX HOLDINGS ngày 11/6/2020 với số tiền cho vay là 9.982.254.932 đồng bao gồm dư nợ gốc vay của hợp đồng số 11.12/2019/TTVTAM-APAXHOLDINGS ngày 11/12/2019 và lãi vay theo Biên bản thỏa thuận ký ngày 11/6/2020, mục đích vay là phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh, tài sản đảm bảo cho khoản vay là tín chấp, thời hạn vay là 5 tháng từ ngày 11/6/2020 đến ngày 11/11/2020 với lãi suất là 12%.

Vay dài hạn

- (8) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong theo Hợp đồng cho vay số 62/2016/HĐTD/THNC/01 ngày 14/11/2016. Thời hạn vay là 60 tháng. Lãi suất từ ngày nhận nợ đến ngày 15/11/2017 là 7,9%/năm; thời gian tiếp theo đến ngày 15/11/2021 là lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần bằng lãi suất cơ sở 3 tháng dành cho khách hàng doanh nghiệp của TP Bank tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3,15%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay để mua xe ô tô.
- (9) Khoản vay Ngân hàng TNHH Standard Chartered theo các Thư cấp tín dụng trung và dài hạn số BFL/11-HN/MT; BFL/12-HN/MT; BFL/13-HN/MT và BFL/14-HN/MT ngày 21/12/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn. Mục đích vay để mua bản quyền, giấy phép, chương trình học từ Công ty Chungdahm Learning Inc. Lãi suất bằng chi phí vốn (%/năm) của ngân hàng trừ biên độ 0%/năm hoặc lãi suất đặc biệt được quy định theo thông báo rút vốn và giấy chứng nhận nợ trong ngày rút vốn. Tài sản thế chấp cho các khoản vay gồm: 04 thửa đất và tài sản trên đất tại thành phố Hà Nội mang tên ông Nguyễn Ngọc Thủy và bà Lê Thị Thanh Hiền.
- (10) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2017/8674692/HĐTD ngày 29/09/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Hạn mức tín dụng là 150.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi tỷ đồng) với lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần; trong đó, lãi suất từ thời điểm giải ngân đầu tiên đến ngày 31/12/2017 là 10,4%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng do BIDV công bố cộng biên độ 3,5%/năm. Mục đích để cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để thanh toán cho các chi phí thực hiện Dự án "Đầu tư mới 50 trung tâm dạy tiếng Anh theo chuẩn của APAX" do Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án, bất động sản và 25 triệu cổ phần IBC thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Egroup.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2019/8674692/HĐTD ngày 30/09/2019. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày đầu tiên giải ngân. Hạn mức tín dụng là 149.500.000.000 đồng (Một trăm bốn chín tỷ năm trăm triệu đồng) với lãi suất áp dụng là lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần; trong đó, lãi suất từ thời điểm giải ngân đầu tiên đến ngày 31/03/2020 là 9,5%/năm và lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng do BIDV công bố cộng biên độ 3,5%/năm. Mục đích để cho vay, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để thanh toán các chi phí thực hiện dự án "Đầu tư mới 45 trung tâm dạy tiếng anh theo tiêu chuẩn APAX" do Công ty Cổ phần Anh ngữ Apax làm chủ đầu tư. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án 45 trung tâm, thế chấp bổ sung quyền khai thác kinh doanh các trung tâm anh ngữ do BIDV tài trợ vốn, đảm bảo chung bằng 10 triệu cổ phần IBC của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings hiện đang được cầm cố cho dự án 50 trung tâm năm 2017.

Hợp đồng tín dụng số 02/2019/9930077/HĐTD ngày 30/09/2019 với ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân, số tiền vay là 47 tỷ đồng. Thời gian vay là 60 tháng. Lãi suất cho vay trong hạn: Áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 06 tháng/ lần, lãi suất áp dụng từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 31/03/2020 là 9,5%/năm, lãi suất các ngày tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng cộng 3,5%/năm. Mục đích của khoản vay là thực hiện dự án đầu tư mở mới 08 trường mầm non STEAME GARTEN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Tài sản đảm bảo của Hợp đồng tín dụng số 02/2019/9930077/HĐTD là (1) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thừa đất tại nền H23 khu tái định cư 17,3 ha phường An Phú, quận 2, TP Hồ chí Minh theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 03/2019/9930077/HĐTC ngày 03/10/2019; (2) Quyền sở hữu căn hộ chung cư ở địa chỉ Ô đất CT2, Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, Hà/Nội theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 07/2019/9930077/HĐTC ngày 15/01/2020; (3) Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở địa chỉ B6-05A, khu chức năng đô thị Thành phố Xanh, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 06/2019/9930077/HĐTC ngày 05/12/2019; (4) 1.000.000 Cổ phiếu của Ông Nguyễn Mạnh Phú và Bà Nguyễn Thị Hương Liên sở hữu tại Công ty CP Đầu tư Apax Holdings theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 05/2019/993077/HĐCC ngày 23/10/2019; (5) 4.000.000 Cổ phiếu của Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup sở hữu tại Công ty CP Đầu tư Apax Holdings theo Hợp đồng thế chấp cổ phiếu niêm yết số 04/2019/993077/HĐCC ngày 23/10/2019.

- (11) Ngày 21/06/2018, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ lần 1 với giá trị 207 tỷ VND trái phiếu có kỳ hạn 5 năm và lãi suất phát hành 5%/năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09/04/2018. Trái phiếu có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Công ty, việc thực hiện quyền chuyển đổi sẽ thuộc về trái chủ. Trái chủ có quyền thực hiện chuyển đổi hoặc không chuyển đổi một phần hoặc toàn bộ khối lượng trái phiếu đang nắm giữ. Tại thời điểm chuyển đổi trái phiếu thành cổ phần, Công ty sẽ thực hiện phát hành cổ phần cho số trái phiếu được chuyển đổi và sẽ tăng vốn điều lệ tương ứng với số cổ phần được phát hành.

Phương thức tính giá chuyển đổi như sau: giá thực hiện chuyển đổi sẽ được xác định theo công thức sau nhưng không cao hơn giá tham khảo và không thấp hơn giá điều chỉnh:

- Giá tham khảo: giá bình quân của: 1 tháng giao dịch + 1 tuần giao dịch + 1 ngày giao dịch (được xác định trước bằng văn bản) chia cho 3;
- Giá điều chỉnh: 70% của giá tham khảo;

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định mức giá chuyển đổi cụ thể tại thời điểm chuyển đổi theo tiêu chí giá tham khảo và giá điều chỉnh như đã nêu trên.

Do trái phiếu phát hành không xác định được số lượng cổ phiếu tại thời điểm phát hành mà phụ thuộc vào giá thị trường của cổ phiếu tại ngày đáo hạn nên được Công ty trình bày là trái phiếu thường.

Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu chuyển đổi sẽ được sử dụng như sau:

- Giải ngân số tiền 188.785.840.000 VND để mua 18.878.584 cổ phiếu Apax English, nâng tổng số cổ phiếu Công ty sở hữu tại Apax English lên 42.169.384 cổ phiếu;
- Bổ sung nguồn vốn lưu động cho các hoạt động của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings số tiền: 18.214.160.000 VND.

Chi phí phát hành trái phiếu là 2.170.000.000 VND, chi phí này được phân bổ đều vào chi phí hàng năm với thời hạn 05 năm.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2018 thông qua phương án Phát hành trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ năm 2018; Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường lần thứ I năm 2019 số 0609/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 09 năm 2019 thông qua việc thay đổi cách tính Giá chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi; Nghị quyết số 210/2019/QĐ-HĐQT ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc Phê duyệt chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu cho trái chủ, đã thông qua phương án chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu cho trái chủ như sau:

Chuyển đổi 103 trái phiếu (giá trị trái phiếu là 103 tỷ VND) thành 5.133.059 cổ phiếu với giá chuyển đổi 20.066 VND. Tại ngày 11/10/2019, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận kết quả chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ thành cổ phiếu theo văn bản số 6152/UBCK-QLCB.

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2019	688.800.000.000	90.074.070.000	160.746.889.661	295.973.101.649	1.235.594.061.310	
Tăng vốn năm trước	127.097.350.000	(24.097.350.000)	-	1.950.000.000	104.950.000.000	
Lãi trong năm trước	-	-	39.484.712.344	30.406.926.315	69.891.638.659	
Phân phối lợi nhuận	-	-	(61.992.000.000)	(18.075.886.185)	(80.067.886.185)	
Giảm do thay đổi tỷ lệ chủ sở hữu	-	-	(262.996.533.766)	(131.802.865.249)	(394.799.399.015)	
Số dư ngày 31/12/2019	815.897.350.000	65.976.720.000	(124.756.931.761)	178.451.276.530	935.568.414.769	
Tăng vốn kỳ này	-	-	-	18.005.000.000	18.005.000.000	
Lỗ trong kỳ này	-	-	(145.070.714.968)	(29.252.978.590)	(174.323.693.558)	
Tăng khác (*)	-	-	65.976.747.000	-	65.976.747.000	
Tăng do thay đổi tỷ lệ chủ sở hữu	-	-	-	23.640.989.947	23.640.989.947	
Giảm khác (*)	-	(65.976.720.000)	-	-	(65.976.720.000)	
Giảm do thay đổi tỷ lệ chủ sở hữu	-	-	(28.858.346.497)	-	(28.858.346.497)	
Số dư tại 30/06/2020	815.897.350.000	-	(232.709.246.226)	190.844.287.887	774.032.391.661	

(*) Là khoản Công ty sử dụng thặng dư vốn cổ phần theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01/2020/NQ-DHĐCĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn giáo dục Egroup	543.899.990.000	543.899.990.000
Các đối tượng khác	271.997.360.000	271.997.360.000
Cộng	815.897.350.000	815.897.350.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	815.897.350.000	688.800.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	75.766.760.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	815.897.350.000	764.566.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	61.992.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	1/1/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.589.735	76.456.676
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	81.589.735	76.456.676
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.589.735</i>	<i>76.456.676</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.589.735	76.456.676
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.589.735</i>	<i>76.456.676</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	362.954.384	437.116.801
Doanh thu cung cấp dịch vụ	727.310.098.970	627.655.914.820
Doanh thu khác	960.112.727	-
Cộng	728.633.166.081	628.093.031.621

b) **Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	226.322.790	308.602.985
Giá vốn cung cấp dịch vụ	579.584.783.251	359.335.425.022
Giá vốn khác	1.696.333.654	-
Cộng	581.507.439.695	359.644.028.007

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	23.242.569.723	7.178.702.183
Lãi bán các khoản đầu tư	-	19.739.154.203
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	36.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	49.000	-
Cộng	23.242.618.723	26.953.856.386

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	26.520.513.427	17.353.120.809
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	168.050.087	342.518.750
Lỗ bán khoản đầu tư	180.000.000	-

Mẫu số B 09a - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Lãi trái phiếu phát hành	2.618.949.771	-
Chi phí phát hành trái phiếu	109.024.154	-
Chi phí tài chính khác	-	217.036.000
Cộng	29.596.537.439	17.912.675.559
5. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Thu về hợp tác bán sách	1.587.613.393	3.137.609.804
Xử lý công nợ bán sách	-	1.022.503.795
Thu nhập khác	476.157.208	491.990.392
Cộng	2.063.770.601	4.652.103.991
6. Chi phí khác		
	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi về hợp tác bán sách	139.968.859	2.813.908.201
Chi phí sát nhập trung tâm	-	5.359.861.949
Tiền phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm	677.669.621	-
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.225.849.367	-
Chi phí khác	314.076.470	1.490.133.136
Cộng	3.357.564.317	9.663.903.286
7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	233.576.247.614	170.211.226.032
Chi phí nhân viên bán hàng	185.253.522.811	134.295.533.717
Chi phí vật liệu bao bì	-	5.979.250
Chi phí dụng cụ đồ dùng	85.230.205	79.724.470
Chi phí khấu hao TSCĐ	92.468.522	443.455.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.143.183.103	28.039.228.289
Chi phí bằng tiền khác	9.001.842.973	7.347.305.262
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	90.226.801.676	78.969.033.814
Chi phí nhân viên quản lý	41.638.459.593	23.346.905.962
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.413.548.077	207.552.723
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.756.939.693	653.449.068
Thuế, phí, lệ phí	14.149.818	247.924.413

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Chi phí dự phòng	800.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.154.010.347	22.875.979.230
Lợi thế thương mại phân bổ	28.720.008.222	28.720.008.222
Chi phí bằng tiền khác	3.729.353.638	2.915.214.196

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.621.592.535	58.790.475
Chi phí nhân công	449.099.047.782	314.359.203.519
Chi phí khấu hao tài sản cố định	57.908.215.099	58.604.519.129
Chi phí dịch vụ mua ngoài	249.420.115.335	221.399.990.869
Chi phí bằng tiền khác	79.336.826.516	14.093.180.876
Cộng	842.385.797.267	608.515.684.868

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập năm chịu thuế hiện hành	-	12.149.084.630
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	12.149.084.630

10. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(145.070.714.968)	9.397.772.632
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(145.070.714.968)	9.397.772.632
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.589.735	68.880.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(1.778,05)	136,44

(*) Công ty chưa có dự định trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	382.348.284.291	331.244.893.281
Cộng	382.348.284.291	331.244.893.281

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	313.838.814.962	251.441.088.883
Cộng	313.838.814.962	251.441.088.883

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:**Bên liên quan**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup

Chungdahm Learning, Inc

Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục Eschool

Công ty Cổ phần Studynet

Công ty Cổ phần Soya Garden

Ông Nguyễn Ngọc Thùy

Ông Nguyễn Ngọc Khánh

Bà Vũ Cẩm La Hương

Ông Quách Mạnh Hòa

Mối quan hệ

Cổ đông chi phối Công ty mẹ sở hữu 66,66% vốn điều lệ của Công ty

Cổ đông lớn của Công ty CP Anh ngữ Apax

Công ty con của Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup

Công ty liên kết của CTCP Anh ngữ Apax

Cùng tập đoàn và cùng cổ đông lớn góp vốn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm TGD

Thành viên Hội đồng quản trị

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Ông Nguyễn Trọng Quỳnh	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Minh Chính	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Ông Sang Ho Jung	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Mỹ Nga	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Phú	Kế toán trưởng

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Mua hàng	21.911.697.469	57.403.065.016
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup	21.472.136.369	25.011.134.387
Chungdahm Learning, Inc	-	30.446.587.500
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục Eschool	439.561.100	736.252.220
Công ty Cổ phần Soya Garden	-	1.209.090.909
Thu nhập khác	1.394.444.434	-
Công ty Cổ phần Soya Garden	1.394.444.434	-
Cổ tức đã chi trả	1.609.255.800	-
Ông Nguyễn Ngọc Thùy	1.545.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Phú	64.255.800	-
Cho vay	150.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup	150.000.000	-

c) Số dư với các bên liên quan

	30/06/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu của khách hàng	1.528.058.843	133.614.409
Công ty cổ phần Soya Garden	1.394.444.434	-
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	133.614.409	133.614.409
Trả trước cho người bán	3.254.108.047	2.596.435.549
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục Eschool	297.459.995	113.654.860
Công ty cổ phần Soya Garden	750.538.884	550.538.884
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup	2.206.109.168	1.932.241.805
Phải thu khác	285.780.888.589	28.316.304.853
Ông Nguyễn Ngọc Thùy	256.444.228.185	-
Chungdahm Learning, Inc	82.678.863	82.678.012
Công ty Cổ phần Studynet	191.636.250	191.636.250
Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục Eschool	1.055.708.820	1.084.762.820
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giáo dục Egroup	28.006.636.471	26.957.227.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Phải trả người bán	13.049.489.335	5.134.520.565
Chungdahm Learning, Inc	11.062.850.000	5.132.250.000
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	1.986.639.335	2.270.565
Phải trả khác	6.693.879.800	106.038.879.800
Ông Nguyễn Ngọc Thủy	316.772.250	99.661.772.250
Chungdahm Learning, Inc	5.877.107.550	5.877.107.550
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	500.000.000	500.000.000
Vay	18.950.000.000	18.800.000.000
Công ty Cổ phần Studynet	2.800.000.000	2.800.000.000
Công ty CP Tập đoàn Giáo dục Egroup	150.000.000	-
Bà Vũ Cẩm Lan Hương	16.000.000.000	16.000.000.000

d) Thu nhập và các khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	1.523.364.132	990.000.000
Cộng	1.523.364.132	990.000.000

3. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý**Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chủ đạo của Công ty là cung cấp dịch vụ đào tạo tiếng Anh trên địa bàn toàn quốc và trong lãnh thổ Việt Nam. Theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không phát sinh doanh thu ở ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu bao gồm:

1. Dịch vụ đào tạo tại các Trung tâm tiếng Anh;
2. Đào tạo mẫu giáo;
3. Hoạt động tư vấn quản lý, tư vấn xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng.

Trong đó, doanh thu của Công ty đến từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực giáo dục (bao gồm đào tạo tại Trung tâm tiếng Anh và đào tạo mẫu giáo) chiếm 97,72%; doanh thu đến từ hoạt động xúc tiến thương mại, giới thiệu khách hàng chiếm tỷ trọng 4,39% (nhỏ hơn 10%) tổng doanh thu. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính

	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Các khoản vay	711.421.451.089	636.000.667.874
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	221.481.999.658	530.223.506.719
Nợ thuần	489.939.451.431	105.777.161.155
Vốn chủ sở hữu	774.032.391.661	935.568.414.769
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	63%	11%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.481.999.658	530.223.506.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	457.252.753.351	265.757.496.880
Các khoản đầu tư tài chính	-	-
Cộng	678.734.753.009	795.981.003.599
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	711.421.451.089	636.000.667.874
Phải trả người bán và phải trả khác	205.262.606.038	227.901.849.747
Chi phí phải trả	148.999.315.487	70.674.922.726
Cộng	1.065.683.372.614	934.577.440.347

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

<u>30/06/2020</u>	<u>Dưới 1 năm</u> <u>VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm</u> <u>VND</u>	<u>Cộng</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán và phải trả khác	204.273.017.000	989.589.038	205.262.606.038
Chi phí phải trả	148.999.315.487	-	148.999.315.487
Các khoản vay	476.523.105.991	234.898.345.098	711.421.451.089

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

1/1/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	227.901.849.747	-	227.901.849.747
Chi phí phải trả	70.674.922.726	-	70.674.922.726
Các khoản vay	397.910.531.476	238.090.136.398	636.000.667.874

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	221.481.999.658	-	221.481.999.658
Phải thu khách hàng và phải thu khác	361.572.110.685	95.340.642.666	456.912.753.351
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

1/1/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	530.223.506.719	-	530.223.506.719
Phải thu khách hàng và phải thu khác	166.873.249.490	98.544.247.390	265.417.496.880
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	-

5. Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Apax Holdings đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ APAX HOLDINGS

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Hải

Nguyễn Mạnh Phú

Nguyễn Ngọc Thủy